

Vocabulary check

1. _____ (n): cây kiểng
2. _____ (n): cây nêu
3. _____ (n): đồ thờ cúng
4. decoration (n): _____
-> _____ (adj): _____
-> _____ (v): trang trí
5. spririt (n): _____
6. worship (n/v): _____
7. acrobat (n): _____
-> _____ (n): bộ môn nhào lộn
8. _____ (n): tuổi thọ
9. lantern (n): _____
10. festival _____ (n): người đi xem lễ hội



Vocabulary check



family _____



wedding _____





whale _____